

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/DS-ST
Ngày: 16-05-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Minh Lý.
- Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 331/2023/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2024/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962; địa chỉ: Số A, đường DX 0, Tổ 28, Khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Bà H2, sinh năm 1985; địa chỉ: Số B, đường N, Tổ 42, Khu phố 6, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 23/5/2023), có mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Le Tan H, sinh năm 1974, vắng mặt.
- Bà Dang Thi Ngoc H1, sinh năm 1972, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số C, đường H, Tổ 1, Khu phố 2, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và đại diện nguyên đơn trình bày:**

Bà Nguyễn Thị L và vợ chồng bà Dang Thi Ngoc H1, ông Le Tan H quen biết nhau nhiều năm, do bà L bỏ mối thịt hàng ngày cho vợ chồng bà H1, ông H. Hiện nay

bà H, ông H còn nợ bà L tổng số tiền 2.300.000.000 đồng, số tiền này được lập theo hai giấy mượn tiền, cụ thể:

- Trong khoảng giữa năm 2021, bà H1 nói với bà L mắc nợ gấp khó khăn do đóng lãi quá nhiều và nhờ bà L giúp đỡ, thấy bà H1 tội nghiệp nên bà L đồng ý cho bà H1 nợ tiền thịt, tạo điều kiện để bà H1 trả hết các khoản nợ phải đóng lãi, rồi trả tiền thịt của bà L dần dần. Tính đến ngày 10/12/2021, bà H1 nợ tiền thịt của bà L là 600.000.000 đồng, do không có tiền trả nên bà H1 viết giấy mượn bà L số tiền 600.000.000 đồng vào ngày 10/12/2021.

- Sau đó bà H1, ông H vẫn tiếp tục mua thịt của bà L, đến tháng 9 năm 2022, số tiền thịt vợ chồng bà H1 nợ của bà L tính từ ngày 10/12/2021 đến ngày 20/9/2022 là 600.000.000 đồng. Bà L yêu cầu vợ chồng bà H1 thanh toán bớt tiền hàng thì bà H1 nói không có tiền, tiền bán được bao nhiêu đều đóng lãi hàng ngày cho chủ nợ. Đồng thời, bà H1 năn nỉ bà L cho mượn thêm 600.000.000 đồng để chuộc sổ đỏ. Thấy hoàn cảnh bà H1 làm bao nhiêu đóng lãi hết nên bà L thương và cho bà H1 mượn 600.000.000 đồng để chuộc sổ. Sau khi chuộc sổ đỏ, vợ chồng bà H1 giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO040544 cho bà L giữ và viết giấy mượn tiền ngày 20/9/2022, với số tiền mượn là 1.200.000.000 đồng, số tiền này gồm tiền thịt nợ trong năm 2022 là 600.000.000 đồng và 600.000.000 đồng bà L cho bà H1 mượn để chuộc sổ. Tính đến ngày 20/9/2022, vợ chồng bà H1 nợ bà L số tiền 1.800.000.000 đồng bao gồm 1.200.000.000 đồng tiền thịt và 600.000.000 đồng bà L cho bà H1, ông H vay. Bà L nghĩ sau khi giúp bà H1 trả được khoản nợ lãi cao, chuộc sổ về thì vợ chồng bà H1 buôn bán sẽ trả nợ cho bà L nên bà L vẫn bán thịt đều đặn cho vợ chồng bà H1 hàng ngày, cho đến khi số tiền thịt tăng thêm 500.000.000 đồng, nhưng vẫn không thấy bà H1, ông H có tiền để trả, bà L có hỏi thì vợ chồng bà H1 viện dẫn nhiều lý do. Đến cuối năm 2022, trên giấy nợ ngày 20/9/2022, bà H1 có ghi thêm số tiền thịt còn nợ của bà L là 500.000.000 đồng, hứa hẹn sẽ cố gắng trả và năn nỉ bà L tiếp tục bỏ thịt cho bà H1.

Bà L đã giúp đỡ vợ chồng bà H1 quá nhiều, số tiền bà L cho vợ chồng bà H1 nợ là 2.300.000.000 đồng, không lấy lãi nhưng vợ chồng bà H1, ông H không có thiện chí trả nợ cho bà L. Vì vậy, bà L đã ngừng bán thịt cho vợ chồng bà H1 và khởi kiện yêu cầu ông Le Tan H, bà Dang Thi Ngoc H1 trả số tiền nợ gốc là 2.300.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày khởi kiện (ngày 01/6/2023) đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất là 10%/năm.

Bà H1, ông H có giao cho bà L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 040544, sổ vào sổ CS 08618, thửa đất số 2074, tờ bản đồ 17-9, tọa lạc tại phường Tân An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, cấp ngày 17/8/2018 cho bà Dang Thi Ngoc H1. Khi bà H1, ông H trả nợ xong thì bà L sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1.

*** Bị đơn bà Dang Thi Ngoc H1 trình bày:**

Ông Le Tan H và bà Dang Thi Ngoc H1 có mối quan hệ quen biết với bà Nguyen Thi L do vợ chồng bà H1 mua thịt của bà L để bán.

Bà Dang Thi Ngoc H1 mua thịt của bà Nguyen Thi L nhiều năm và bà L cho bà H1 nợ tiền thịt mỗi ngày khoảng vài triệu. Tính đến ngày 10/12/2021, vợ chồng bà H1 nợ bà L tiền thịt là 600.000.000 đồng, do không có tiền trả cho bà L nên bà H1 đã viết

giấy mượn bà L số tiền 600.000.000 đồng. Từ ngày 10/12/2021, bà H1 tiếp tục mua thịt của bà L, mỗi ngày vài triệu nhưng bà L không cho nợ thêm.

Do bà Dang Thi Ngoc H1 có vay của bà Hà (không biết họ tên và địa chỉ) số tiền 400.000.000 đồng phải trả lãi cao và cầm giấy chứng nhận số CO 040544, sổ vào sổ CS 08618, thửa đất số 2074, tờ bản đồ 17-9, tọa lạc tại phường Tân An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và có vay những người khác 200.000.000 đồng. Khi bà L biết việc bà H1 vay tiền phải trả lãi cao, bà L đã cho bà H1 vay số tiền 600.000.000 đồng có ký giấy vay tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng vào ngày 20/9/2022, bao gồm số tiền 600.000.000 đồng bà L cho mượn để trả nợ và 600.000.000 đồng nợ tiền thịt của giấy vay ngày 10/12/2021. Bà L nói cho vay 600.000.000 đồng để trả nợ nhưng thực tế chỉ giao 400.000.000 đồng để trả bà H3 và giao bà H3 trực tiếp nhận. Còn 200.000.000 đồng bà L hứa cho mượn trả nợ những người khác nhưng sau đó không đưa tiền mặt mà giao thịt cho bà H1 để bán lấy tiền trả nợ. Khi bà L cho bà H1 mượn số tiền 400.000.000 đồng để trả cho bà H3 thì bà L giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 040544, sổ vào sổ CS 08618 do bà H1 đứng tên.

Vào dịp tết năm 2023, bà H1 có mua thịt của bà L và nợ lại khoảng hơn 30.000.000 đồng, nhưng không nhớ chính xác số tiền, bà L có ghi giấy, bà H1 sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Sau ngày 20/9/2022, bà L không cho bà H1 nợ tiền thịt nữa nên không có việc bà H1 nợ tiền thịt của bà L 500.000.000 đồng. Bà H1 xác định sau ngày 20/9/2022, chỉ nợ bà L khoảng hơn 30.000.000 đồng tiền thịt. Giấy mượn tiền ngày 20/9/2022 có thể hiện bà H1 nợ thêm bà L 500.000.000 đồng là không đúng. Trong giấy nhận nợ ngày 20/9/2022, bà H1 là người điền nội dung vay của bà L 1.200.000.000 đồng còn nội dung thêm 500.000.000 đồng bà H1 hoàn toàn không ghi và cũng không biết ai ghi vô thêm.

Bà H1 xác định vợ chồng bà H1 còn nợ bà L số tiền 1.200.000.000 đồng, bao gồm 600.000.000 đồng tiền thịt và 600.000.000 đồng bà L cho mượn để trả nợ và khoảng hơn 30.000.000 đồng tiền thịt của tết năm 2023.

Bà Võ Thị T là người bán thịt cùng chợ với bà H1, bà T có biết việc bà H1 nợ bà L tiền thịt là 600.000.000 đồng. Còn việc bà H1 vay 600.000.000 đồng và giao sổ đỏ cho bà L thì bà T hoàn toàn không biết.

*** Bị đơn ông Le Tan H:** Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng ông H vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không yêu cầu phản tố đối với vụ án.

*** Tại phiên tòa:**

- Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn ông Le Tan H và bà Dang Thi Ngoc H1 trả số tiền nợ gốc 2.300.000.000 đồng (*Hai tỷ ba trăm triệu đồng*) và lãi chậm trả trên tiền gốc 2.300.000.000 đồng tạm tính từ ngày 01/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/5/2024), theo mức lãi suất quy định của pháp luật là 10%/năm tương đương với số tiền 220.416.000 đồng. Tổng số tiền bà H1 và ông H phải trả cho bà L là 2.520.416.000 đồng.

- Bị đơn ông Le Tan H và bà Dang Thi Ngoc H1 đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một phát biểu:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Tòa án xác định quan hệ tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; xác định tư cách người tham gia tố tụng đúng theo quy định; tiến hành thủ tục về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thu thập chứng cứ trong vụ án đã được đảm bảo đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Thẩm quyền thụ lý: Do bị đơn có địa chỉ tại phường Tân An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương nên Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Thời hiệu khởi kiện: Vụ án không thuộc trường hợp áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 149 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định. Bị đơn chưa chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyen Thi L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyen Thi L yêu cầu bị đơn ông Le Tan H và bà Dang Thi Ngoc H1 trả số tiền nợ gốc 2.300.000.000 đồng và lãi chậm trả trên tiền gốc 2.300.000.000 đồng tạm tính từ ngày 01/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất quy định của pháp luật là 10%/năm. Căn cứ các điều 328, 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bị đơn ông Le Tan H và bà Dang Thi Ngoc H1 cư trú tại phường Hiệp An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[1.3]. Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Bị đơn ông Le Tan H và bà Dang Thi Ngoc H1 đã được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần hai nhưng vắng mặt không có lý do. Người làm chứng bà Võ Thị T

và bà Võ Thị Thuý H4 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, sự vắng mặt của những người làm chứng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ các điều 227, 228, 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người làm chứng.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về số tiền nợ gốc:

[2.1.1]. Bà Nguyen Thi L yêu cầu bà Dang Thi Ngoc H1 và ông Le Tan H trả số tiền gốc là 2.300.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền ngày 10/12/2021, ngày 20/9/2022. Bà Dang Thi Ngoc H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L. Bà H1 xác định nợ bà L 600.000.000 đồng tiền thịt theo giấy nhận nợ ngày 10/12/2021 và 600.000.000 đồng bà H1 và ông H vay của bà L vay ngày 20/9/2022; lý do trong giấy nhận nợ ngày 20/9/2022 viết số tiền vay 1.200.000.000 đồng là gộp số tiền nợ theo giấy nhận nợ ngày 10/12/2021 và 600.000.000 đồng vay ngày 20/9/2022. Đối với số tiền 500.000.000 đồng viết thêm trong giấy nhận nợ ngày 20/9/2022 bà H1 không viết và không vay bà L số tiền này.

[2.1.2]. Xét Giấy mượn tiền đề ngày 10/12/2021 thể hiện bà Dang Thi Ngoc H1 mượn bà Nguyen Thi L số tiền 600.000.000 đồng, không thể hiện thời hạn trả và không có lãi suất. Giấy mượn tiền có bên mượn là bà Dang Thi Ngoc H1 ký tên, ghi họ tên và lấn tay; bên cho mượn tiền là bà Nguyen Thi L ký và ghi họ tên. Phía sau có người làm chứng là bà Võ Thị T, bà T xác nhận có làm chứng việc bà H1 thiếu bà L số tiền 600.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà H1 thừa nhận do nợ tiền thịt của bà L không có tiền trả nên ghi giấy nợ số tiền 600.000.000 đồng. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy, mặc dù giấy ghi nhận nợ ngày 10/12/2021, chỉ có bà H1 ký tên nhưng xuất phát từ việc mua bán để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình và phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ông H và bà H1 phải có trách nhiệm trả cho bà L số tiền 600.000.000 đồng theo giấy mượn tiền đề ngày 10/12/2021.

[2.1.3]. Xét Giấy mượn tiền ngày 20/9/2022 có nội dung Bên A (Dang Thi Ngoc H1, Le Tan H) có mượn của bên B (Nguyen Thi L) số tiền 1.200.000.000 đồng, 500.000.000 (thêm năm trăm triệu); không thể hiện thời hạn vay và lãi suất. Giấy mượn tiền có chữ ký, họ tên dấu lấn tay bên mượn là ông Le Tan H và bà Dang Thi Ngoc H1; bên cho mượn tiền là bà Nguyen Thi L; người làm chứng Võ Thị T. Bà L cho rằng từ ngày 10/12/2021 đến ngày 20/9/2022, bà H1 và ông H nợ thêm 600.000.000 đồng tiền thịt, bà L yêu cầu thanh toán thì bà H1 không có tiền và đang cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người khác để vay 600.000.000 đồng, không có tiền trả nên vay thêm bà L 600.000.000 đồng để trả nợ. Giấy vay tiền ngày 20/9/2022 là số tiền thịt nợ từ ngày 10/12/2021 đến ngày 20/9/2022 là 600.000.000 đồng và 600.000.000 đồng bà L cho bà H1 vay để trả nợ. Sau đó, bà H1 tiếp tục nợ tiền thịt của bà L số tiền 500.000.000 đồng nên cuối năm 2022, bà H1 đã viết thêm vào giấy mượn tiền ngày 20/9/2022 vay thêm 500.000.000 đồng. Bà Dang Thi Ngoc H1 thừa nhận bà H1 điền nội dung giấy mượn tiền ngày 20/9/2022 nhưng ngày 20/9/2022 chỉ vay thêm của bà L số tiền 600.000.000 đồng để trả nợ còn số tiền 600.000.000 đồng là tiền thịt còn nợ theo giấy nhận nợ ngày 10/12/2021. Khi lập giấy nhận nợ ngày 20/9/2022 đã gộp nợ theo giấy mượn tiền ngày 10/12/2021 và tiền vay ngày 20/9/2022 lại thành số tiền 1.200.000.000 đồng ghi trong cùng giấy nợ. Xét thấy, bà L cho rằng

số tiền 600.000.000 đồng là tiền mà bà L cho bà H1 và ông H nợ tiền thịt từ sau ngày 10/12/2021 đến ngày 20/9/2022 nhưng không được bà H1, ông H thừa nhận và không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đồng thời, theo lời khai của người làm chứng là bà Võ Thị T là người trực tiếp chứng kiến việc bà L, bà H1, ông H lập giấy mượn nợ ngày 20/9/2022 thì bà T có ký làm chứng việc hai bên xác nhận nợ của 02 lần là 1.200.000.000 đồng bao gồm 600.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 10/12/2021 và 600.000.000 đồng bà L cho vợ chồng bà H1 vay ngày 20/9/2022. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền bà H1 và ông H nợ bà L theo giấy mượn tiền đề ngày 10/12/2021 đã được gộp vào giấy mượn tiền ngày 20/9/2022 và tính đến ngày 20/9/2022 bà H1, ông H chỉ nợ bà L số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng.

[2.1.4]. Đối với số tiền 500.000.000 đồng mà bà L cho rằng bà H1, ông H nợ thêm tiền thịt trong năm 2022 và do bà H1 ghi thêm vào giấy mượn tiền đề ngày 20/9/2022 mà không viết thêm giấy nợ. Bà H1 không thừa nhận ý kiến này của bà L. Xét thấy, quá trình làm việc bà H1 thừa nhận nội dung chữ viết trong giấy nhận tiền đề ngày 20/9/2022 là do bà H1 viết nhưng không thừa nhận chữ viết thêm có nội dung 500.000.000 (thêm năm trăm triệu) là của bà H1. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương tiến hành giám định đối với chữ viết có nội dung “500.000.000(thêm Năm trăm triệu)” với nội dung phân chữ viết tay còn lại trên giấy mượn tiền đề ngày 20/9/2022 có phải cùng một người viết ra hay không. Theo kết luận giám định số 503/KL-KTHS(TL) ngày 31/10/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Bình Dương thể hiện “2. chữ viết có nội dung “500.000.000(thêm Năm trăm triệu)” tại dòng số tiền dưới mục “Nội dung” so với chữ viết dưới mục “Bên mượn mượn tiền (Bên A)” mang tên “Dang Thi Ngoc H1”, “Le Tan H” và chữ viết có nội dung “1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu đồng)” trên cùng một tài liệu giám định (ký hiệu A) do cùng một người viết ra. Do đó có căn cứ, số tiền 500.000.000 đồng là do bà H1 viết để xác nhận nợ của bà L.

Từ những phân tích trên chỉ có căn cứ xác định số tiền nợ gốc mà bà Dang Thi Ngoc H1, ông Le Tan H nợ bà Nguyen Thi L là 1.700.000.000 đồng.

[2.2]. Về số tiền lãi: Nguyên đơn bà Nguyen Thi L yêu cầu bà Dang Thi Ngoc H1 và ông Le Tan H trả lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc 2.300.000.000 đồng theo mức lãi suất là 10%/năm, thời gian tính lãi từ ngày khởi kiện (01/6/2023) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 16/5/2024) là 2.300.000.000 đồng x 10%/năm x 11 tháng 15 ngày = 220.416.000 đồng. Xét thấy, như đã nhận định trên chỉ có căn cứ xác định số tiền gốc bà H1 và ông H nợ bà L là 1.700.000.000 đồng nên việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc 2.300.000.000 đồng là không có căn cứ. Theo Giấy mượn tiền ngày 10/12/2021 và ngày 20/9/2022, các bên không có thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất, do đó đây là hợp đồng vay không có thời hạn và không có lãi suất. Ngày 12/5/2023, bà L thông báo yêu cầu bà Dang Thi Ngoc H1 và ông Le Tan H phải trả nợ đến hết ngày 20/5/2023 nhưng bà H1, ông H không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi từ ngày 01/6/2023 là có căn cứ. Căn cứ khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì bị đơn có nghĩa vụ trả lãi cho nguyên đơn trên số nợ gốc tương ứng với thời gian chậm trả với lãi suất 10%/năm (tương đương 0.83%/tháng, 0.027%/ngày). Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất. Bà Dang Thi Ngoc H1 và ông Le Tan H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyen Thi L số tiền lãi trên số tiền nợ gốc được chấp nhận là 1.700.000.000 đồng, cụ thể: $(1.700.000.000 \text{ đồng} \times 11 \text{ tháng} \times 0.83\%/\text{tháng}) + (1.700.000.000 \text{ đồng} \times 15 \text{ ngày} \times 0.027\%/\text{ngày}) = 162.095.000 \text{ đồng}$.

[3]. Như vậy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Le Tan H và bà Dang Thi Ngoc H1. Bà Dang Thi Ngoc H1 và ông Le Tan H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc là 1.700.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (16/5/2024) là 162.095.000 đồng. Tổng số tiền bà H1 và ông H phải trả cho bà L là 1.862.095.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị L trả lại cho ông Le Tan H và bà Dang Thi Ngoc H1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 040544, sổ vào sổ CS 08618, thửa đất số 2074, tờ bản đồ 17-9, tọa lạc tại phường Tân An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, cấp ngày 17/8/2018 cho bà Dang Thi Ngoc H1.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về chi phí tố tụng: Bà Dang Thi Ngoc H1 và ông Le Tan H phải nộp chi phí giám định là 1.530.000 đồng để trả lại cho bà Nguyễn Thị L.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị L thuộc trường hợp được miễn án phí; Bị đơn ông Le Tan H và bà Dang Thi Ngoc H1 phải chịu án phí đối với số tiền nguyên đơn được chấp nhận là 1.862.095.000 đồng tương đương với án phí là 67.862.850 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 229, 235, 254, 266, 267, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 328, 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn ông Le Tan H và bà Dang Thi Ngoc H1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”:

- Ông Le Tan H và bà Dang Thi Ngoc H1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.862.095.000đ (một tỷ tám trăm sáu mươi hai triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng) bao gồm nợ gốc là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (16/5/2024) là 162.095.000đ (một trăm sáu mươi hai triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Bà Nguyễn Thị L trả lại cho ông Le Tan H và bà Dang Thi Ngoc H1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 040544, sổ vào sổ CS 08618, thửa đất số

2074, tờ bản đồ 17-9, tọa lạc tại phường Tân An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, cấp ngày 17/8/2018 cho bà Dang Thi Ngoc H1.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Dang Thi Ngoc H1 và ông Le Tan H phải nộp chi phí giám định là 1.530.000đ (một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) để trả lại cho bà Nguyen Thi L.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Le Tan H và bà Dang Thi Ngoc H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 67.862.850đ (sáu mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn tám trăm năm mươi đồng).

- Bà Nguyen Thi L thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12; Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nga